CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

--------&&&--------

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2013

Hải Phòng, Tháng 2/2014

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP vận tải và DV Điện lực

Địa chỉ :112 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HAN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**43 768 522 520**	**50 926 965 212**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27 895 232 841**	**23 941 274 961**
1. Tiền	111	V.01	1 945 759 157	3 951 801 277
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	25 949 473 684	19 989 473 684
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**11 850 087 905**	**15 320 302 782**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	8 778 632 437	12 100 236 184
2. Trả trước cho người bán	132		372 976 100	257 500 000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 900 000 000	3 007 318 981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(201 520 632)	(44 752 383)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**2 151 075 775**	**10 164 708 390**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 151 075 775	10 164 708 390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 872 125 999**	**1 500 679 079**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 872 125 999	1 500 679 079
B - TÀI SẢN DÀI HAN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**23 128 072 359**	**24 453 389 401**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**22 403 789 228**	**24 166 349 287**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 403 789 228	24 166 349 287
- Nguyên giá	222		40 572 173 863	41 353 720 641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18 168 384 635)	(17 187 371 354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**724 283 131**	**287 040 114**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	724 283 131	287 040 114
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**66 896 594 879**	**75 380 354 613**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**5 198 788 543**	**12 197 348 452**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**5 198 788 543**	**12 197 348 452**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1 955 897 165	3 741 131 740
3. Người mua trả tiền trước	313	15	271 032 450	2 353 207 664
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	610 247 458	346 093 024
5. Phải trả người lao động	315		623 000 000	387 089 000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	704 831 549	4 430 093 128
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	828 656 565	901 128 540
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		205 123 356	38 605 356
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**61 697 806 336**	**63 183 006 161**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**61 697 806 336**	**63 183 006 161**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47 000 000 000	47 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 085 508 000	6 085 508 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		40 073 000	40 073 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 575 882 776	4 136 110 183

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 320 279 403	1 078 404 477
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 676 063 157	4 842 910 501
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		66 896 594 879	75 380 354 613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
Đồng Euro				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Lập ngày 13 tháng 2 năm 2014

NGUOI LAP BIEU	KE TOAN TRUONG	GIAM DOC
Đỗ Thị Thuê	Đỗ Thị Loan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

M.S.D.N: 0201256971-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP vận tải và DV Điện lực

Địa chỉ: 112 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 272 601 427	25 064 156 561	40 329 466 906	81 899 934 865
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 272 601 427	25 064 156 561	40 329 466 906	81 899 934 865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 350 475 166	22 613 312 128	34 816 055 266	70 999 536 105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 922 126 261	2 450 844 433	5 513 411 640	10 900 398 760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	474 714 851	542 118 066	2 159 415 737	1 721 887 589
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 732 849 138	2 689 635 421	5 007 059 090	6 789 496 341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+	30		663 991 974	303 327 078	2 665 768 287	5 832 790 008
11. Thu nhập khác	31		8 866 038	7 710 515	569 294 098	39 216 560
12. Chi phí khác	32		2 011 900	2 230 000	4 927 485	8 372 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6 854 138	5 480 515	564 366 613	30 844 560
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		670 846 112	308 807 593	3 230 134 900	5 863 634 568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	382 608 183	54 041 327	830 483 725	1 026 136 048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		288 237 929	254 766 266	2 399 651 175	4 837 498 520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		511	1 029	511	1 029

Ngày ..13.. tháng 02.... năm 2014....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Huê	Đỗ Thị Loan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

M.S.D.N: 0201256971-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Đơn vị báo cáo : Công ty CP vận tải và DV Điện lực

Địa chỉ : 112 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*3 281 443 868*	*6 361 079 158*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1 749 114 600	1 228 994 960
- Các khoản dự phòng	03		(16 776 140)	(637 806 025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			90 472 360
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(538 985 000)	(208 722 228)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*4 474 797 328*	*6 834 018 225*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3 027 854 837	(13 791 248 837)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		8 013 632 615	6 204 669 085
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7 427 184 040)	5 790 245 574
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(165 281 008)	435 376 040
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(505 607 723)	(578 991 261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(883 610 580)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4 100 733 404)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*3 317 478 605*	*4 010 458 246*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(4 193 198 113)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			209 523 809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			19 000 000 000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(8 000 000 000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 743 294 404	1 314 973 062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*1 743 294 404*	*(668 701 242)*
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(999 229 000)	2 445 400 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(999 229 000)*	*2 445 400 000*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4 061 544 009	5 787 157 004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23 941 274 961	1 299 869 318
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	28 002 818 970	

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn T. Phương Thảo	Đỗ Thị Loan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dán

M.S.D.N: 0201256971-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP vận tải và DV Điện lực

Địa chỉ: 112 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Vận chuyển , bốc xếp*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ kho bãi tiếp nhận hàng hoá nhập tại các ga, cảng trong nước, vận tải đường thuỷ, đường bộ, xếp dỡ hàng siêu trường siêu trọng. Xây lắp điện đến cấp điện áp 110 KV.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định số 15*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán máy vi tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	120 932 310	80 087 012
- Tiền gửi ngân hàng	1 824 826 847	3 871 714 265
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	25 949 473 684	19 989 473 684
Cộng	**27 895 232 841**	**23 941 274 961**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2 900 000 000	3 007 318 981
Cộng	**2 900 000 000**	**3 007 318 981**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		7 256 316
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	2 151 075 775	10 157 452 074
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2 151 075 775**	**10 164 708 390**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	5 718 087 586		35 064 180 433	571 452 622		41 353 720 641
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	184 358 762		597 188 016			781 546 778
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			597 188 016			597 188 016
- Lũy kế giảm khác	184 358 762					184 358 762
4. Số dư cuối kỳ	5 533 728 824		34 466 992 417	571 452 622		40 572 173 863
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	4 902 420 724		11 729 329 467	555 621 163		17 187 371 354
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	38 330 340		1 710 745 642	5 563 632		1 754 639 614
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			597 188 016			597 188 016
- Lũy kế giảm khác	176 042 494			395 823		176 438 317
- Số dư cuối kỳ	4 764 708 570		12 842 887 093	560 788 972		18 168 384 635
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	815 666 862		23 334 850 966	15 831 459		24 166 349 287
- Tại ngày cuối kỳ	769 020 254		21 624 105 324	10 663 650		22 403 789 228

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm								
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn	124 283 131	287 040 114
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	227 639 275	281 041 857
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	382 608 183	57 732.181
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		7 318 986
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**610 247 458**	**346 093 024**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	704 831 549	4 430 093 128
Cộng	**704 831 549**	**4 430 093 128**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	8 762 751	16 056 764
- Bảo hiểm xã hội	3 602 678	26 089 040
- Kinh phí công đoàn	41 146 555	53 780 097
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	775 144 581	805 202 639
Cộng	**828 656 565**	**901 128 540**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	47 000 000 000	6 085 508 000	40 073 000			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	47.000 000 000	6 085 508 000	40 073 000			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	4 136 110 183	1 078 404 477		4 842 910 501		63 183 006 161
- Lũy kế tăng vốn trong năm	439 772 593	241 874 926		10 944 346 716		11 625 994 235
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				13 111 194 060		13 111 194 060
Số dư cuối kỳ	4 575 882 776	1 320 279 403		2 676 063 157		61 697 806 336

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	47 000 000 000	47 000 000 000
Cộng	**47 000 000 000**	**47 000 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	47 000 000 000	47 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	47 000 000 000	47 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4 575 882 776	4 136 110 183
- Quỹ dự phòng tài chính	1 320 279 403	1 078 404 477
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40 329 466 906	81 899 934 865
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	40 329 466 906	81 899 934 865
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		2 375 106 851
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	40 329 466 906	81 899 934 865
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	40 329 466 906	81 899 934 865
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34 816 055 266	70 999 536 105
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**34 816 055 266**	**70 999 536 105**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 802 669 404	1 581 478 221
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	356 746 333	140 409 368
Cộng	**2 159 415 737**	**1 721 887 589**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	830 483 725	1 026 136 048
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307 932 787	390 150 775
- Chi phí nhân công	3 218 512 979	2 481 621 605
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 749 114 600	1 749 119 976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212 798 800	187 241 373
- Chi phí khác bằng tiền	26 542 414 312	72 520 776 591

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	32 030 773 478	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 10... tháng 02.. năm 2017..

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Huê	Đỗ Thị Lan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

M.S.D.N:0201256971 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 07/THKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		DƯ ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP		PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Thuế (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	713 256 749	846 413 517	949 422 808	346 093 024	3 394 281 103	3 130 126 669	610 247 458
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	350 086 599	463 805 334	586 252 658	281 041 857	1 992 600 775	2 046 003 357	227 639 275
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14							
- Thuế xuất khẩu	141							
- Thuế nhập khẩu	142							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	157 873 650	382 608 183	157 873 650	57 732 181	830 483 725	505 607 723	382 608 183
6. Thuế tài nguyên	16							
7. Thuế nhà đất	17	205 296 500		205 296 500		494 354 500	494 354 500	
8. Tiền thuê đất	18							
9. Các loại thuế khác	19				7 318 986	76 842 103	84 161 089	
9.1. Thuế môn bài	191					3 000 000	3 000 000	
9.2. Thuế TNCN	192				7 318 986	73 842 103	81 161 089	
9.3. Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	193							
9.4. Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	194							
9.5. Các loại thuế khác	195							
II. Các khoản phải nộp khác (20 = 21+22+23)	20							
1. Các khoản phụ thu	21							
2. Các khoản Phí, lệ phí	22							

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		DƯ ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP		PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Các khoản nộp khác	23							
3.1. Thu điều tiết	231							
3.2. Các khoản nộp phạt	232							
3.3. Phí dịch vụ môi trường rừng	233							
3.4. Các khoản nộp khác	234							
TỔNG CỘNG	30	713 256 749	846 413 517	949 422 808	346 093 024	3 394 281 103	3 130 126 669	610 247 458

Ngày ..13.. tháng ..02.. năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ng. T. Phương Thảo	Đỗ Thị Lan	Phạm Thanh Dân

M.S.D.N: 0201256971-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

MẪU 08/THKT

BÁO CÁO TRÍCH KHẤU HAO VÀ TÍNH HAO MÒN TSCĐ

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I - TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		437 278 650	1 749 114 600
KHTSCĐ dùng trong SX điện	1		
Thủy điện	111		
Nhiệt điện chạy than	112		
Nhiệt điện chạy dầu	113		
Tuabine khí chạy khí	114		
Tuabine khí chạy dầu	115		
Diesel	116		
Đuôi hơi	117		
Năng lượng khác	118		
Năng lượng gió	1181		
Năng lượng mặt trời	1182		
Năng lượng khác	1188		
Truyền tải điện	12		
Phân phối điện	13		
Phân phối điện	131		
Vận hành, kinh doanh LĐHANT	132		
Phụ trợ quản lý ngành	14		
KHTSCĐ dùng trong sản xuất khác	2		
KHTSCĐ dùng trong dịch vụ	3	386 166 288	1 544 665 152
KHTSCĐ dùng trong quản lý DN	4	51 112 362	204 449 448
KHTSCĐ dùng trong bán hàng	5		

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
KHTSCĐ dùng trong hoạt động khác	6		
II - TÍNH HAO MÒN TSCĐ			
TỔNG CỘNG (I+II)		437 278 650	1 749 114 600

Ngày 13 *tháng* 02 *năm* 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ng. T. Phương Thảo	Đỗ Thị Lan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO) M.S.D.N: 0201256... C.T.C.P Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 09B/THKT

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM TÀI SẢN

Lũy kế năm - Tháng 12 năm 2013

Phần 1 - Tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản

Đơn vị tính: đồng

MÃ SỐ	DIỄN GIẢI	NHÀ CỬA VKT	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI T.DẪN	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6
	I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	1. Số dư đầu năm	**5 718 087 586**		**35 064 180 433**	**571 452 622**		**41 353 720 641**
T1	**2. Số tăng trong kỳ**						
T11	ĐTXD bàn giao						
T12	Mua sắm mới						
T13	Điều động trong nội bộ						
T131	- Điều động trong nội bộ Tập đoàn						
T132	- Điều động trong nội bộ Tổng công ty						
T133	- Điều động trong nội bộ Cty						
T16	Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn						
T15	Phân loại lại						
T18	Lý do khác						
G1	**3. Số giảm trong kỳ**	**184 358 762**		**597 188 016**			**781 546 778**
G11	Thanh lý, nhượng bán			597 188 016			597 188 016
G12	Điều động trong nội bộ						
G121	- Điều động trong nội bộ Tập đoàn						
G122	- Điều động trong nội bộ Tổng công ty						
G123	- Điều động trong nội bộ Cty						
G13	Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn						
G15	Phân loại lại	184 358 762					184 358 762

MÃ SỐ	DIỄN GIẢI	NHÀ CỬA VKT	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI T.DẪN	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6
G16	Chuyển sang bất động sản đầu tư						
G17	Lý do khác						
	4. Số dư cuối kỳ (4 = 1 + 2 - 3)	**5 533 728 824**		**34 466 992 417**	**571 452 622**		**40 572 173 863**
	Trong đó:						
	- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	**4 147 169 905**		**2 707 033 528**	**543 634 440**		**7 397 837 873**
	- Chờ thanh lý						
	II. Giá trị hao mòn						
	1. Số dư đầu năm	**4 902 420 724**		**11 729 329 467**	**555 621 163**		**17 187 371 354**
T2	**2. Số tăng trong kỳ**	**38 330 340**		**1 710 745 642**	**5 563 632**		**1 754 639 614**
T21	Trích khấu hao	38 330 340		1 710 745 642	5 563 632		1 754 639 614
T22	Tính hao mòn						
T23	Điều động trong nội bộ						
T231	- Điều động trong nội bộ Tập đoàn						
T232	- Điều động trong nội bộ Tổng công ty						
T233	- Điều động trong nội bộ Cty						
T26	Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn						
T25	Phân loại lại						
T27	Lý do khác						
G2	**3. Số giảm trong kỳ**	**176 042 494**		**597 188 016**	**395 823**		**773 626 333**
G21	Thanh lý, nhượng bán			597 188 016			597 188 016
G22	Điều động trong nội bộ						
G221	- Điều động trong nội bộ Tập đoàn						
G222	- Điều động trong nội bộ Tổng công ty						
G223	- Điều động trong nội bộ Cty						
G23	Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn						
G25	Phân loại lại	170 913 303					170 913 303
G26	Chuyển sang bất động sản đầu tư						

MÃSỐ	DIỄN GIẢI	NHÀ CỬA VKT	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI T.DẪN	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6
G27	Lý do khác	5 129 191			395 823		5 525 014
	4. Số dư cuối kỳ (4 = 1 + 2 - 3)	4 764 708 570		12 842 887 093	560 788 972		18 168 384 635
	III. Giá trị còn lại						
	1. Số dư đầu năm	815 666 862		23 334 850 966	15 831 459		24 166 349 287
	2. Cuối kỳ	769 020 254		21 624 105 324	10 663 650		22 403 789 228
	- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 11/THKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Điện	1								
1. Bán điện kinh doanh	11								
2. Bán điện công ích	12								
3. Thu tiền công suất phản kháng	13								
4. Truyền tải điện	14								
II. Sản xuất khác	2								
1. Xây lắp	21								
2. Khảo sát thiết kế	22								
3. Cơ khí, thiết bị	23								
4. Mắc dây đặt điện	24								
5. Sửa chữa thí nghiệm điện	25								
6. Sản xuất sản phẩm khác	28								
III. Dịch vụ	3	10 272 601 427		10 083 324 304	189 277 123	40 329 466 906		39 823 114 356	506 352 550
1. Dịch vụ tài chính	31								
2. Cho thuê tài sản	32								
2.1. Cho thuê thiết bị điện	321								
2.2. Cho thuê kho bãi, cầu cảng, nhà xưởng	322								
2.3. Cho thuê văn phòng	323								
2.4. Cho thuê nhà ở CBCNV	324								
2.5. Khác	328								
3. Nhà khách, khách sạn	33								
4. Vận tải, bốc dỡ	34	10 272 601 427		10 083 324 304	189 277 123	40 329 466 906		39 823 114 356	506 352 550

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5. Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin của các đơn vị khách treo trên cột điện	35								
6. Dịch vụ truyền hình cáp	36								
7. Công nghệ thông tin	37								
8. Dịch vụ khác	38								
IV. Nhượng bán vật tư hàng hóa	4								
V. Kinh doanh bất động sản đầu tư	5								
VI. Kinh doanh khác	6								
Cộng I+ II + III + IV + V + VI	A	10 272 601 427		10 083 324 304	189 277 123	40 329 466 906		39 823 114 356	506 352 550
VII. Hoạt động tài chính	7	474 714 851			474 714 851	2 159 415 737			2 159 415 737
1. Tiền lãi	71	474 714 851			474 714 851	2 159 415 737			2 159 415 737
- Lãi tiền gửi, tiền vay	711	469 655 651			469 655 651	1 802 669 404			1 802 669 404
- Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	712								
- Lãi bán hàng trả chậm	713								
- Khác	718	5 059 200			5 059 200	356 746 333			356 746 333
2. Chiết khấu thanh toán	72								
3. Cổ tức, lợi nhuận được chia	73								
- Cổ tức được chia từ đầu tư vào Cty con	731								
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác	732								
- Lợi nhuận được chia từ các đơn vị nộp về	733								
4. Hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	74								
5. Hoạt động đầu tư khác	75								
6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	76								
- Tỷ giá đã thực hiện	761								
- Tỷ giá chưa thực hiện	762								
7. Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	77								

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8. Doanh thu hoạt động tài chính khác	78								
VIII. Hoạt động khác	8	8 866 038		2 011 900	6 854 138	569 294 098		4 927 485	564 366 613
1. Thu nhập từ tài sản	81					538 985 000			538 985 000
1.1. Thanh lý, nhượng bán tài sản	811					538 985 000			538 985 000
1.2. Đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	812								
1.3. Hoạt động khác đối với tài sản	818								
2. Phạt vi phạm hợp đồng	82								
2.1. Vi phạm hợp đồng điện	821								
2.2. Vi phạm hợp đồng khác	822								
2.3. Vi phạm sử dụng điện	823								
3. Nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	83								
4. Thuế được NSNN hoàn lại	84								
5. Nợ phải trả không XĐ được chủ	85								
6. Thu nhập quà biếu, quà tặng, tiền thưởng	86								
6.1. Tiền thưởng của khách hàng	861								
6.2. Thu nhập quà biếu, quà tặng	862								
7. Thu nhập của người đại diện (không chuyên trách) phần vốn góp	87								
8. Thu nhập KD bị bỏ sót năm trước	88								
9. Hoạt động khác	89	8 866 038		2 011 900	6 854 138	30 309 098		4 927 485	25 381 613
IX. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	9								
Tổng cộng	B	10 756 182 316		10 085 336 204	670 846 112	43 058 176 741		39 828 041 841	3 230 134 900

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC KHẤU TRỪ	GIÁ THÀNH	LÃI LỖ (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Huệ	Đỗ Thị Lan	M.S.D.N: 0201256971-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 12/THKT

BÁO CÁO THU CHI CÁC QUỸ

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I- Quỹ Đầu tư phát triển	1		
Số dư đầu kỳ	11	4 575 882 776	4 136 110 183
Số tăng trong kỳ	12		439 772 593
- Trích từ lợi nhuận	121		439 772 593
+ Từ lợi nhuận năm trước	1211		439 772 593
Số giảm trong kỳ	13		
Số dư cuối kỳ	14	4 575 882 776	4 575 882 776
II- Quỹ Khen thưởng & Phúc lợi	2		
Số dư đầu kỳ	2.1	245 099 356	38 605 356
Số tăng trong kỳ	2.2		395 851 000
- Trích từ lợi nhuận	2.21		395 851 000
+ Trích từ lợi nhuận năm trước	2.211		395 851 000
Số giảm trong kỳ	2.3	39 980 000	229 337 000
- Trích nộp tập trung	2.32		29 100 000
+ Nộp Công ty	2.321		29 100 000
- Chi thưởng tại đơn vị	2.33	39 980 000	200 237 000
+ Thưởng cho cá nhân, tập thể trong nội bộ đơn vị	2.331	21 700 000	141 560 000
+ Chi khác	2.333	18 280 000	58 677 000
Số dư cuối kỳ	2.4	205 119 356	205 119 356
II.1 - Quỹ Khen thưởng	21		
Số dư đầu kỳ	211	193 160 083	31 694 583
Số tăng trong kỳ	212		197 925 500
- Trích từ lợi nhuận	2121		197 925 500
+ Từ lợi nhuận năm trước	21211		197 925 500
Số giảm trong kỳ	213	1 900 000	38 360 000
- Trích nộp tập trung	2131		29 100 000
+ Nộp Công ty	21311		29 100 000
- Chi thưởng tại đơn vị	2132	1 900 000	9 260 000
+ Thưởng cho cá nhân, tập thể trong nội bộ đơn vị	21321	1 900 000	9 260 000
Số dư cuối kỳ	214	191 260 083	191 260 083

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
II.2- Quỹ Phúc lợi	22		
Số dư đầu kỳ	221	51 939 273	6 910 773
Số tăng trong kỳ	222		197 925 500
- Trích từ lợi nhuận	2221		197 925 500
+ Từ lợi nhuận năm trước	22211		197 925 500
Số giảm trong kỳ	223	38 080 000	190 977 000
- Chi tại đơn vị	2232	38 080 000	190 977 000
+ Chi cho cá nhân, tập thể trong nội bộ đơn vị	22321	19 800 000	132 300 000
+ Chi khác	22322	18 280 000	58 677 000
Số dư cuối kỳ	224	13 859 273	13 859 273
II.3- Quỹ Phúc lợi - hình thành tài sản	23		
Số dư đầu kỳ	231		
Số tăng trong kỳ	232		
Số giảm trong kỳ	233		
Số dư cuối kỳ	234		
II.4- Quỹ Hỗ trợ những người bị hy sinh, chết, MKNLĐ	24		
Số dư đầu kỳ	241		
Số tăng trong kỳ	242		
Số giảm trong kỳ	243		
Số dư cuối kỳ	244		
III- Quỹ Dự phòng tài chính	3		
Số dư đầu kỳ	31	1 320 279 403	1 078 404 477
Số tăng trong kỳ	32		241 874 926
- Trích từ lợi nhuận	321		241 874 926
+ Từ lợi nhuận năm trước	3211		241 874 926
Số giảm trong kỳ	33		
Số dư cuối kỳ	34	1 320 279 403	1 320 279 403
IV- Quỹ Dự phòng về Trợ cấp MVL	4		
Số dư đầu kỳ	41		
Số tăng trong kỳ	42		
Số giảm trong kỳ	43		
Số dư cuối kỳ	44		
V- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5		
Số dư đầu kỳ	51		
Số tăng trong kỳ	52		
Số giảm trong kỳ	53		

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
Số dư cuối kỳ	54		
VI- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	6		
Số dư đầu kỳ	61	4 000	
Số tăng trong kỳ	62		199 000 000
- Trích từ lợi nhuận	621		199 000 000
+ Từ lợi nhuận năm trước	6211		199 000 000
Số giảm trong kỳ	63		198 996 000
- Chi thưởng tại đơn vị	631		198 996 000
Số dư cuối kỳ	64	4 000	4 000

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Phương Thảo	Đỗ Thị Lan	Phạm Thanh Dân

M.S.D.N: 0201256971 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 13C/THKT

BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD KHÁC VÀ DỊCH VỤ THEO YẾU TỐ

Loại hình: 44 - Dịch vụ vận tải

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ ĐẦU NĂM
1	2	3	
1. Nguyên liệu, vật liệu	20	95 209 320	307 932 787
2. Lương và bảo hiểm xã hội	30	977 780 184	3 218 512 979
- Lương CNV	31	721 297 000	2 276 356 965
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32	256 483 184	942 156 014
3. Khấu hao TSCĐ	40	437 278 650	1 749 114 600
4. Các khoản dịch vụ mua ngoài	50	52 017 278	212 798 800
Trong đó: Chi phí mua ngoài	51		
5. Chi phí sửa chữa lớn	60		10 200 000
6. Chi phí bằng tiền khác	70	7 654 347 352	26 532 214 312
- Thuế tài nguyên	71		
- Thuế đất	72		386 557 469
- Tiền ăn giữa ca	73		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	74		
- Dự phòng nợ khó đòi	75	156 768 249	156 768 249
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76		
- Chi phí bằng tiền khác	78	7 497 579 103	25 988 888 594
Tổng cộng	AA	9 216 632 784	32 030 773 478

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	Đỗ Thị Lan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dân

M.S.D.N: 0201256971-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

Mẫu 16/THKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

MÃ SỐ	DIỄN GIẢI	PHÁT SINH TRONG KỲ				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		VỐN Đ.TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC	CỘNG	VỐN Đ.TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC	CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	1. SỐ DƯ ĐẦU KỲ	**47 000 000 000**	**6 085 508 000**	**40 073 000**	**53 125 581 000**	**47 000 000 000**	**6 085 508 000**	**40 073 000**	**53 125 581 000**
T10	**2. PHÁT SINH TĂNG TRONG KỲ**								
T101	Ngân sách								
T102	Đánh giá lại tài sản								
T103	Nhận viện trợ, ...								
T104	Tiếp nhận lưới điện TANT								
T105	Nhận TS từ các đơn vị ngoài EVN								
T106	Điều động trong nội bộ								
T1061	Điều động trong EVN								
T1062	Điều động trong nội bộ Tcty								
T1063	Điều động trong nội bộ Cty								
T107	Cấp trên cấp, đầu tư vốn hoặc nhận vốn từ cấp dưới nộp								
T108	Tăng từ lợi nhuận								
T109	Tăng từ quỹ ĐTPT								
T110	Tăng từ nguồn vốn ĐTXD								
T111	Tăng TSCĐ từ nguồn KHCB								
T112	Điều chỉnh quyết toán								
T113	Nhận góp vốn liên doanh, cổ phần								

MÃ SỐ	DIỄN GIẢI	PHÁT SINH TRONG KỲ				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		VỐN Đ.TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC	CỘNG	VỐN Đ.TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC	CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
T114	Thặng dư vốn								
T118	Điều chỉnh và khác								
G10	**3. PHÁT SINH GIẢM TRONG KỲ**								
G101	Nộp vốn cho cấp trên								
G1011	Khấu hao giảm vốn								
G1012	Khấu hao TSCĐ do chuyển nguồn vốn								
G102	Điều động trong nội bộ								
G1021	Điều động trong EVN								
G1022	Điều động trong nội bộ Tcty								
G1023	Điều động trong nội bộ Cty								
G103	Thanh lý, nhượng bán tài sản								
G104	Bàn giao cho các đơn vị ngoài EVN								
G105	Bàn giao cho cho Cty cổ phần, Cty độc lập								
G106	Giảm TS do cổ phần hóa								
G107	Thặng dư vốn								
G108	Điều chỉnh và khác								
G109	Cấp vốn cho đơn vị cấp dưới								
	4. SỐ DƯ CUỐI KỲ	**47 000 000 000**	**6 085 508 000**	**40 073 000**	**53 125 581 000**	**47 000 000 000**	**6 085 508 000**	**40 073 000**	**53 125 581 000**

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ng. Thị Phương Thảo	Đỗ Thị Loan	GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Dũng

M.S.D.N: 0201256971-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO) NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DV ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	QUÝ BÁO CÁO	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 732 849 138	5 007 059 090
6421	Chi phí nhân viên quản lý	828 832 299	2 191 176 937
64211	Tiền lương nhân viên quản lý	721 297 000	1 862 476 643
64212	BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN	107 535 299	328 700 294
6422	Chi phí vật liệu quản lý	70 656 814	206 600 231
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	24 552 506	101 332 556
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	51 112 362	204 449 448
6425	Thuế, phí và lệ phí		415 769 469
64251	Thuế nhà đất		386 557 469
64258	Thuế, phí và lệ phí khác		29 212 000
6426	Chi phí dự phòng	156 768 249	156 768 249
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	52 017 278	212 798 800
64271	Điện	23 858 414	103 128 594
64272	Nước	11 294 400	43 517 400
64273	Dịch vụ bưu chính viễn thông	16 864 464	66 152 806
642731	Điện thoại	14 121 399	23 118 929
642732	Internet		
642733	Thuê kênh		
642738	khác	2 743 065	43 033 877
64275	Dịch vụ thuê tài sản		
64276	Dịch vụ CNTT		
64277	Mua bảo hiểm tài sản		
64278	Dịch vụ khác		
6428	Chi phí bằng tiền khác	107 753 235	550 435 164
64281	Chi phí hội nghị, tiếp khách	44 016 000	268 830 261
64282	Chi phí đào tạo		
64283	Công tác phí, tàu xe đi phép	63 737 235	281 104 903
64284	Chi mua công suất phản kháng		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	QUÝ BÁO CÁO	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
64285	Chi nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến		
64286	Nghiệp vụ phí		
64288	Chi phí quản lý bằng tiền khác		500 000
6429	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	441 156 395	967 728 236
64291	Sửa chữa lớn TSCĐ		10 200 000
642911	Tự làm		
6429111	Vật liệu		
6429112	Nhân công		
6429113	Máy thi công		
6429118	Chi phí khác		
642912	Thuê ngoài		10 200 000
64292	Sửa chữa thường xuyên		115 869 816
642921	Tự làm		74 809 060
6429211	Vật liệu		
6429212	Nhân công		
64292121	Tiền lương		
64292122	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		74 809 060
6429213	Chi phí khác		41 060 756
642922	Thuê ngoài		
64293	An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp		
64294	Bảo vệ phòng cháy, chống bảo lụt		
64295	Ăn ca		
64296	Thưởng tiết kiệm nguyên nhiên, vật liệu		
64297	Chi phí trợ cấp mất việc làm	387 899 250	540 260 838
64298	Các chi phí khác	53 257 145	301 397 582
	Cộng	**1 732 849 138**	**5 007 059 090**

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	QUÝ BÁO CÁO	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM

Ngày 13 *tháng* 02 *năm* 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ng T. Phương Thảo	Đỗ Thị Loan	

M.S.D.N: 0201256971 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC (POTRACO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Dân